



***Học không được hay học để làm gì?***  
**Trải nghiệm học tập của thanh thiếu niên**  
**dân tộc thiểu số**  
**(Nghiên cứu trường hợp tại Yên Bái, Hà Giang và Điện Biên)**

Hà Nội, 12/2011

## MỤC LỤC

	Trang
Lời cảm ơn	4
1. Đặt vấn đề	5
2. Bối cảnh chính sách	6
3. Triển khai nghiên cứu	7
4. Phía sau những con số	11
5. Kiến nghị giải pháp	24
Thư mục tham khảo	27
Phụ lục	28

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

	Trang
Bảng 3.1. Tiêu chí chọn mẫu	8
Bảng 3.2. Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, 1/4/2009 (tỉnh)	9
Bảng 3.3. Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, 1/4/2009 (huyện)	9
Bảng 4.1. Kết quả thực hiện chính sách cử tuyển của toàn quốc qua các giai đoạn	10
Bảng 4.2. Tỷ lệ kết hôn trước 19 tuổi	10
Biểu 3.1. Học sinh các dân tộc thiểu số tại ba tỉnh nghiên cứu năm 2004	17
Biểu 3.2: Học sinh các dân tộc thiểu số tại ba tỉnh nghiên cứu năm 2010	21

## **Lời cảm ơn**

Nghiên cứu này do Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE) và CARE phối hợp tổ chức thực hiện. Chúng tôi xin cảm ơn sự tham gia nhiệt thành của bà con dân tộc Thái, Dao (huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái), Pà Thèn ( huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang) và Hmông (huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên) cùng sự giúp đỡ cởi mở từ các cấp chính quyền sở tại.

Mặc dù nhận được sự giúp đỡ, ủng hộ từ nhiều cá nhân và tập thể trong quá trình triển khai nghiên cứu cũng như xây dựng báo cáo này, chúng tôi tự chịu trách nhiệm trước bất kỳ sai sót nào có trong báo cáo.

Nhóm tác giả

## 1. Đặt vấn đề

Trước khi đi vào tìm hiểu các vấn đề cụ thể, chúng tôi muốn trình bày tóm lược nội dung cơ bản của các khái niệm nguồn nhân lực và phát triển nguồn nhân lực, cũng như góc độ phân tích mà báo cáo này hướng đến.

### *Nguồn nhân lực*

Hiện có rất nhiều cách tiếp cận và lý giải về nguồn nhân lực. Theo định nghĩa tổng quan của Liên hiệp quốc thì “nguồn nhân lực là tất cả những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực và tính sáng tạo của con người có quan hệ tới sự phát triển của mỗi cá nhân và của đất nước.”<sup>1</sup> Trong đó, nguồn nhân lực có thể hiểu ở nghĩa rộng là nguồn cung cấp sức lao động cho sản xuất xã hội và nguồn lực con người cho sự phát triển. Ở góc độ hẹp hơn, nguồn nhân lực được xem như là khả năng lao động của xã hội, là nguồn lực cho sự phát triển kinh tế xã hội bao gồm các nhóm dân cư trong độ tuổi lao động, có khả năng tham gia lao động và sản xuất xã hội. Nói cách khác, nguồn nhân lực là tổng thể những tiềm năng của con người (trước hết & cơ bản nhất là tiềm năng lao động), bao hàm yếu tố thể lực, trí lực và nhân cách của con người nhằm đáp ứng yêu cầu của một tổ chức hoặc một cơ cấu kinh tế - xã hội nhất định (Võ Xuân Tiến, 2010).

### *Phát triển nguồn nhân lực*

Đi liền với nội hàm nguồn nhân lực chúng ta không thể không nhắc đến khái niệm phát triển nguồn nhân lực, một mảng ‘thực hành’ bấy lâu nhưng mới trở thành một lĩnh vực học thuật. Trong một nghiên cứu công phu gần đây, Richard Swanson (2009) mở rộng cách hiểu phát triển nguồn nhân lực như là một *quá trình* khơi nguồn và phát triển chuyên môn nghiệp vụ, nhằm nâng cao khả năng thể hiện của cá nhân, đội ngũ, quá trình sản xuất và hệ thống tổ chức. Phát triển nguồn nhân lực chứa đựng hai thành tố cốt yếu: 1) đào tạo và phát triển hướng đến phát triển nghiệp vụ nhân lực để nâng cao khả năng thể hiện của cá nhân; 2) phát triển tổ chức nhằm khơi nguồn nhân lực để thay đổi khả năng thể hiện của cá nhân. Theo cách suy luận ‘quá trình’ này, phát triển nguồn nhân lực vừa được coi như một hệ thống vừa được xem như một cuộc hành trình trang bị kiến thức, nâng cao kỹ năng thực hành cho người lao động, nhằm mở ra cho cá nhân những công việc mới dựa vào trên cơ sở những kỳ vọng và định hướng tương lai của từng tổ chức. Có thể nói, phát triển nguồn nhân lực là tìm cách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong mối quan hệ giữa giáo dục, đào tạo và phát triển. Trong đó, giáo dục được hiểu là các hoạt động học tập để chuẩn bị cho con người bước vào một nghề nghiệp, hoặc chuyển sang một nghề mới, thích hợp hơn trong tương lai. Xuất phát từ đặc điểm này, chúng tôi tập trung thảo luận khía cạnh giáo dục và đào tạo của phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Dưới đây là vài nét khái quát về hệ thống chính sách của Nhà nước liên quan đến phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc và miền núi.

---

<sup>1</sup> Xem Võ Xuân Tiến (2010: 213) để có được tổng luận về các cách định nghĩa khác nhau xoay quanh khái niệm nguồn nhân lực.

## 2. Bối cảnh chính sách

Thực tế cho thấy có hai nhóm chính sách tác động trực tiếp và gián tiếp đến phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc và miền núi trên phạm vi cả nước.

Về nhóm chính sách tác động trực tiếp, phải kể đến các chương trình, hoạt động liên quan đến sức khỏe người dân. Có thể kể đến:

- *Chính sách cấp thẻ bảo hiểm miễn phí cho người nghèo, người dân tộc thiểu số* được trích từ nguồn ngân sách nhà nước từ năm 2003 cho đến nay lên đến hàng chục ngàn tỉ đồng;
- *Chương trình phòng, chống sốt rét* tiếp nối bằng quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020, QĐ số 1920-Ttg ngày 27/10/2011. Trong đó quy định việc cung cấp thuốc điều trị, thuốc phòng sốt rét hoặc cấp thuốc để người dân tự điều trị khi mắc sốt rét, nhất là đối tượng người dân hay làm nương, ngủ rẫy và đi rừng;
- *Chương trình phòng, chống bấu cổ* được quy định trong Chỉ thị về việc phòng chống bấu cổ, BYT-CT số 24 ngày 01/01/1991 và Nghị Định 163/2005/NĐ-CP của Chính Phủ gồm 4 chương với 11 điều quy định về điều kiện sản xuất muối i -ốt, chất lượng muối i -ốt và vai trò của các tổ chức, cơ quan trong thực hiện phòng chống bấu cổ góp phần giảm thiểu tỷ lệ người mắc bệnh bấu cổ theo các năm. Đến năm 2005, ước tính có tới 93,2 % độ muối phủ i ốt trong cả nước;
- *Chương trình phòng chống HIV/AIDS* cụ thể hóa qua Luật phòng chống AIDS được Quốc hội thông qua tháng 6/2006 có hiệu lực 1/1/2007 thay thế cho *Pháp lệnh năm 1995* trong đó quy định việc tiến hành xét nghiệm, việc tổ chức công tác truyền thông, phát bao cao su và thu bơm kim tiêm rộng rãi trên địa bàn các cộng đồng dân tộc thiểu số;
- *Chương trình tiêm chủng mở rộng* triển khai từ năm 1985 được đưa vào chương trình mục tiêu quốc gia. Chương trình góp phần đẩy lùi các bệnh dễ mắc như sởi, bại liệt và uốn ván ở hầu khắp vùng dân tộc miền núi;
- Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em số 25/2004/QH11 được Quốc hội Khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/6/2004 và Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Trên cơ sở đó, *Chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em* được thực hiện trên diện rộng với sự hỗ trợ của UNICEF từ năm 2003 cho đến nay. Một trong những thành quả đáng kể từ chương trình này là tự sản xuất các loại muối bù nước cũng như vắc xin phòng các bệnh như quáng gà và thiếu năng trí tuệ trên phạm vi toàn quốc.

Tiếp đó là nhóm chính sách (trực tiếp) liên quan đến giáo dục và đào tạo như:

- *Chính sách xây dựng và phát triển hệ thống các trường phổ thông nội trú* theo Thông tư 16/GDĐT–ngày 14/8/1997 và Quyết định số 49/QĐ-GDĐT ngày 25/8/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định là vị trí mũi nhọn trong sự nghiệp giáo dục vùng dân tộc và miền núi, là trường đào tạo nguồn cán bộ;
- *Chính sách cử tuyển học sinh vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp* thực hiện theo Nghị quyết 22/NQ-TW ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị và quyết định 72 của HĐBT ngày 13/3/1990. Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai chính

sách tuyển sinh, mở các lớp cử tuyển tại một số trường đại học, cao đẳng, trung cấp nhằm đáp ứng yêu cầu về cán bộ là người dân tộc thiểu số tại địa phương;

- *Chính sách ưu tiên điểm đối với học sinh thi đại học, cao đẳng* được Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành hàng năm (năm 2011, BGDĐ-GDDH ngày 16/3/2011) là một trong những chính sách tạo ưu đãi về cơ hội học tập cho học sinh tại các vùng miền có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, nhằm tạo điều kiện để học sinh theo tiếp lên các hệ cao đẳng và đại học;
- *Chính sách hỗ trợ học sinh là con hộ nghèo đi học tại các xã đặc biệt khó khăn* theo quyết định 112 /2007/QĐ-TTg hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống người dân. Trong đó có chính sách hỗ trợ học sinh nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn, góp phần thu hút con em các dân tộc thiểu số đến trường;
- *Đề án hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg* tập trung đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề, phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề tại vùng dân tộc và miền núi;
- *Chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên theo Quyết định 157/QĐ-TTg* hướng đến đối tượng cho vay khá rộng gồm học sinh sinh viên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, mà trong đó cơ bản là các gia đình vùng dân tộc, miền núi.

Đồng thời, Nhà nước cũng ban hành một số chính sách có ảnh hưởng gián tiếp lên tình hình phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc miền núi. Điển hình là:

- *Chương trình 135 giai đoạn II* thực chất là Quyết định Số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 – 2010* triển khai trên địa bàn 1.848 xã thuộc diện đặc biệt khó khăn và 3274 thôn đặc biệt khó khăn tại các xã khu vực II. Chương trình mang lại những biến chuyển quan trọng, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc miền núi. Ví dụ như các dự án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng, hỗ trợ cho các cháu đi học mẫu giáo, học sinh phổ thông thuộc hộ nghèo được học bán trú;
- *Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo* thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ về giảm nghèo nhanh và bền vững với 62 huyện nghèo từ 2009-2020. Một trong những nhiệm vụ quan trọng là tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tay nghề và ngoại ngữ để hỗ trợ và tổ chức cho người dân tham gia xuất khẩu lao động.

Có thể thấy rằng, Nhà nước đã thực thi hàng loạt chính sách ưu tiên, tạo nguồn, xây dựng đội ngũ lao động, trí thức là người dân tộc thiểu số. Thế nhưng, theo đánh giá gần đây nhất của Ủy ban Dân tộc thì nguồn nhân lực vùng dân tộc và miền núi còn “thiếu về số lượng, yếu kém về chất lượng,” đặc biệt chất lượng giáo dục, đào tạo ở vùng dân tộc và miền núi còn hạn chế (Đề án 2011). Tính đến năm 2009, tỷ lệ người không biết đọc, biết viết trong tổng số dân từ 15 tuổi trở lên vùng miền núi phía Bắc là 12,7% (trong đó nam 7,99%, nữ 17,19%). Chẳng hạn như tỉnh Điện Biên có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên mù chữ rất cao chiếm đến 32,42%. Mặt khác, tình trạng học sinh lưu ban, bỏ học vẫn rất phổ biến ở vùng dân tộc và miền núi.

### 3. Triển khai nghiên cứu

Để góp phần lý giải nguyên nhân dẫn đến tình trạng ‘yếu’ và ‘thiếu’ trong phát triển nguồn nhân lực nói chung và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nói riêng, báo cáo này tập trung phân tích tình hình học tập của học sinh vùng dân tộc và miền núi. Trong khi lấy đối tượng học sinh là chủ thể trước hết và trên hết của giáo dục (xem Trương Huyền Chi, 2010), báo cáo này không chỉ đưa ra các suy nghĩ và thái độ của học sinh về vấn đề học tập mà còn xem xét những trải nghiệm đó trong mối tương quan với gia đình và cộng đồng xã hội. Thông qua cách tiếp cận sinh thái xã hội,<sup>2</sup> chúng tôi đi vào tìm hiểu câu chuyện học tập-vốn tương đương đơn thuần là của cá nhân học sinh- chịu ảnh hưởng như thế nào 1) từ những hạn chế vật chất và khó khăn học tập, hay quan trọng hơn là suy nghĩ và thái độ của cha mẹ về sự học và các cơ hội nghề nghiệp trong tương lai; 2) từ đặc thù văn hóa tộc người và mối quan hệ liên tộc-giữa cộng đồng thiểu số với đa số cũng như giữa các nhóm thiểu số với nhau; 3) từ trải nghiệm và quan sát của chính học sinh về việc thực thi các chính sách ưu tiên, hỗ trợ của Nhà nước tại địa phương. Bằng cách phân tích tách lớp, báo cáo này muốn lần tìm yếu tố sâu xa ẩn sau động thái bỏ học sớm của học sinh vùng dân tộc và miền núi.

Nhằm tìm lời giải đáp cho các vấn đề nêu trên, trong khuôn khổ thời gian có hạn, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát kết hợp vận dụng các phương pháp nghiên cứu nhân học đặc thù như thảo luận nhóm, hỏi chuyện sâu tại bốn cộng đồng dân tộc thiểu số thuộc địa bàn các tỉnh Hà Giang, Yên Bái và Điện Biên. Cụ thể, nhóm nghiên cứu tiến hành hỏi chuyện trực tiếp các đối tượng như học sinh, giáo viên, hiệu trưởng trường, phụ huynh, điểm trưởng, người lao động, cán bộ xã và những người từng lao động, tìm việc tại các thành phố, trung tâm đô thị.

**Bảng 3.1:** Tiêu chí chọn mẫu

Địa bàn tỉnh đa dân tộc, tình hình giáo dục phổ thông có nhiều khó khăn điển hình cho vùng dân tộc và miền núi.
Cộng đồng thiểu số ít người (trong đối sánh tỷ lệ dân cư với các nhóm thiểu số đông người khác tại địa bàn nghiên cứu).
Chính quyền địa phương tạo điều kiện triển khai nghiên cứu trong thời gian hạn hẹp.
Mạng lưới cộng tác viên cơ sở.

Trên cơ sở các tiêu chí đề ra, nhóm nghiên cứu lựa chọn cộng đồng người Thái và người Dao sinh sống ven đường quốc lộ (huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái) và cộng đồng người Pà Thẻn (huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang).<sup>3</sup> Với Điện Biên, nhóm nghiên cứu chọn cộng đồng người Hmông sống ở khu vực địa lý cách trở của huyện Điện Biên Đông, đây là cộng đồng sống ở địa bàn có địa hình cao, tương đối biệt lập, khoảng cách từ bản

<sup>2</sup> Nội dung khung lý thuyết sẽ cung cấp theo yêu cầu quan tâm.

<sup>3</sup> Liên quan đến nguyên tắc đảm bảo tính ẩn danh của người dân mà nhóm nghiên cứu hỏi chuyện, toàn bộ tên nhân vật sử dụng trong báo cáo này được thay đổi và các địa điểm phỏng vấn cũng chỉ cụ thể hóa đến cấp huyện.



đến trung tâm xã là 17km, đi lại bằng đường mòn trong rừng. Việc lựa chọn ba điểm nghiên cứu với điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý đa dạng nhằm mục đích tìm hiểu xem những khác biệt này có tác động như thế nào đến tình hình học tập cũng như cơ hội việc làm của nguồn nhân lực địa phương.

**Bảng 3.2.** Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, 1/4/2009 (tỉnh)

Đơn vị tính: người

Tỉnh	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	chung	nam	nữ	chung	nam	nữ	chung	nam	nữ
Hà Giang	724537	362858	361679	84338	41518	42820	640199	321340	318859
Điện Biên	490306	245261	245045	73460	36476	36984	416486	208785	208061
Yên Bái	740397	369481	370916	139374	68427	70947	601023	301054	299969

**Bảng 3.3.** Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, 1/4/2009 (huyện)

Đơn vị tính: người

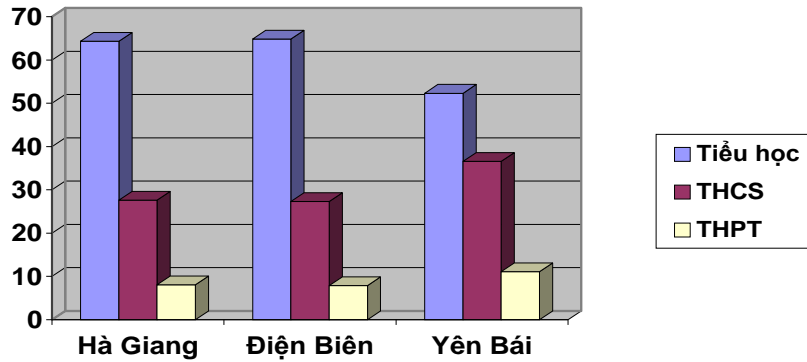
Huyện	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	chung	nam	nữ	chung	nam	nữ	chung	nam	nữ
Quang Bình (HG)	56593	28488	28105	-	-	-	56593	28488	28105
Điện Biên Đông (ĐB)	56249	28191	28058	2410	1261	1149	53839	26930	26909
Văn Chấn (YB)	144152	72121	72031	14854	7248	7606	129298	64873	64425

*Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2010*

Bên cạnh các yếu tố đặc thù về điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội, vấn đề giáo dục, đặc biệt tình trạng bỏ học nổi lên như một thực tế cấp bách tại địa bàn ba tỉnh nghiên cứu. Số liệu thống kê cho thấy, tính từ năm 2004,<sup>4</sup> hiện tượng học sinh bỏ học diễn ra rất phổ biến. Đáng chú ý là tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số qua các bậc học giảm dần khi các cấp học tăng lên (Biểu 3.1). Ví dụ như Điện Biên, tỷ lệ học sinh từ 64,82% bậc tiểu học xuống 27,31% bậc trung học cơ sở và chỉ còn 7,87% bậc trung học phổ thông. Những con số này cho thấy xu hướng chung ở khu vực miền núi phía Bắc là bậc học càng cao thì tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số lại càng thấp. Điều này tương tự như tình hình giáo dục vùng đa dân tộc khu vực Tây Nguyên (xem Trương Huyền Chi, 2010).

<sup>4</sup> Dựa trên nguồn số liệu thống kê mà nhóm nghiên cứu tiếp cận được.

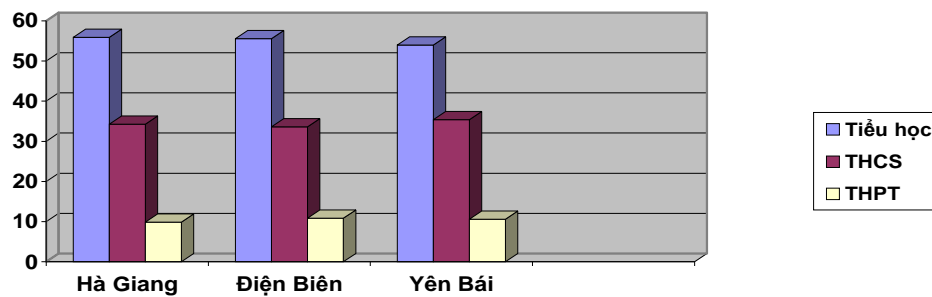
**Biểu 3.1:** Học sinh các dân tộc thiểu số tại ba tỉnh nghiên cứu năm 2004 (%)



*Nguồn: Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương năm 2010. Tổng cục thống kê*

Vấn đề ở chỗ, tỷ lệ này dường như không biến chuyển đáng kể trong suốt mấy năm qua. Đối chiếu với số liệu thống kê tại thời điểm 2010, số lượng học sinh đến trường thậm chí còn giảm đi tại một số tỉnh như Hà Giang từ 128,955 em (năm 2004) đến năm 2010 xuống còn 120,410; Yên Bái từ 93,734 giảm còn 76,064 học sinh. Trong đó, tỷ lệ học sinh bậc tiểu học của Hà Giang từ 55,92% xuống 34,24% và giảm tiếp còn 9,84% tại bậc phổ thông trung học. Tình hình Yên Bái cũng không khả quan hơn là bao, từ 54% xuống 34,40 và đến cấp 3 thì tỷ lệ học sinh chỉ còn 10,61% (Biểu 3.2). Con số này thực sự đáng lưu tâm bởi nó dường như không tương thích với nỗ lực không ngừng từ phía Nhà nước và các cơ quan ban ngành chức năng trong mấy năm trở lại đây. Nói cách khác, tình hình học sinh bỏ học có vẻ như không đi đôi với mức độ ưu đãi, hỗ trợ ngày càng tăng từ các chính sách.

**Biểu 3.2:** Học sinh các dân tộc thiểu số tại ba tỉnh nghiên cứu năm 2010 (%)



*Nguồn: Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương năm 2010. Tổng cục thống kê*

Quan sát tại các điểm nghiên cứu, trong diễn tiến tỷ lệ nghịch giữa bỏ học tại các cấp thi đối tượng học sinh từ các nhóm thiểu số *ít người* có xu hướng giảm hơn khi so với các nhóm thiểu số áp đảo khác trên cùng địa bàn nghiên cứu. Như ở điểm nghiên cứu Hà Giang, con em cộng đồng Pà Thẻn chiếm  $\frac{3}{4}$  số học sinh nghỉ học cấp 3, trong khi chỉ có một số ít học sinh người Tày-nhóm thiểu số *đông người* tại địa phương thôi ở bậc phổ thông trung học.<sup>5</sup>

Thêm nữa, nhóm nghiên cứu nhận thấy ngay giữa các địa bàn và tộc người nghiên cứu cũng có tỷ lệ học sinh bỏ học ở các cấp tương đối khác nhau. Chẳng hạn ở cộng đồng người Hmông và Dao tỷ lệ học sinh học hết cấp 1 bỏ học khá phổ biến, do hai địa bàn này chỉ có điểm trường từ lớp 1 đến lớp 5 xây dựng tại thôn bản. Trong khi tỷ lệ học sinh người Thái và người Pà Thẻn theo hết cấp 2 và nghỉ ở cấp 3 tương đối cao, do trường cấp 3 trên huyện, cách khoảng 12km. Sau đây chúng tôi sẽ trình bày những suy nghĩ của học sinh lý giải nguyên nhân khiến các em bỏ học ở các cấp khác nhau. Từ đó chúng tôi muốn làm bật lên điều gì tạo nên độ ‘chênh’ giữa các chính sách ưu đãi phát triển giáo dục của Nhà nước cho vùng dân tộc và miền núi và thực tế bỏ học hết sức phổ biến tại các địa phương nghiên cứu.

#### **4. Phía sau những con số**

##### **Trong lớp**

Phản hồi đầu tiên nhóm nghiên cứu thường thu nhận được từ phía học sinh, chủ yếu từ cấp 2, cho rằng bản thân học lực kém dẫn đến việc tiếp thu bài gặp nhiều khó khăn. Trong khi chưa vội đánh giá năng lực học tập của các em, chúng tôi muốn làm rõ xem điều gì khiến cho việc tiếp thu bài trở nên khó khăn. Phần đông các em chia sẻ rằng lên lớp cao, chương trình học có thêm nhiều môn mới, như đến lớp 7 bổ sung một số môn hóa học, vật lý, hình học. Vấn đề là ở chỗ, giáo viên (phần đông là người Kinh, nếu không thường là thuộc tộc thiểu số đông người tại địa phương<sup>6</sup>) thường dạy qua loa, không kỹ, các em không theo kịp.<sup>7</sup> Báo cáo về giáo dục vùng đa dân tộc ở Tây Nguyên cũng đề cập thực tế nhiều giáo viên người Việt không giao tiếp với từng cá nhân học sinh trong lớp mà sử dụng cách dạy tập trung, tức là nói với toàn thể học sinh trong lớp như một khối (Trương Huyền Chi, 2010). Điều này thể hiện yếu tố chủ quan của chính giáo viên không ý thức hay cố tình bỏ qua yếu tố đa dạng tộc người (và văn hóa) ngay trong không gian lớp/giờ học của mình. Rằng với thành phần học sinh từ các nhóm dân tộc khác nhau,

<sup>5</sup> Phỏng vấn Thầy giáo Trần Văn Bắc, huyện Quang Bình, Hà Giang, tháng 11/2011.

<sup>6</sup> Do điều kiện nghiên cứu, chúng tôi chưa có dịp tìm hiểu xem cụ thể tỷ lệ giáo viên người Kinh, giáo viên dân tộc thiểu số đông người và giáo viên dân tộc thiểu số ít người tại các địa bàn nghiên cứu. Nhưng theo đánh giá ban đầu, thì số lượng giáo viên dân tộc thiểu số ít người, nếu có, cũng chỉ chiếm khoảng 10% tổng số giáo viên cơ hữu của các trường. Điều này cho thấy phần đông nếu không là giáo viên người Kinh thì cũng thuộc các nhóm thiểu số đông người khác như Tày (Hà Giang, Yên Bái) hoặc Thái (Điện Biên).

<sup>7</sup> Ví dụ tại điểm nghiên cứu Hà Giang và Yên Bái thì thường là giáo viên người Tày; Điện Biên là người Thái.

đặc biệt với các em từ các nhóm ‘ít người’ hơn, thì cái tâm lý ‘yếu thế’ dường như luôn hiện hữu. Như chia sẻ của một em nữ người Dao:

Đi học lúc nào em cũng thấy không bằng các bạn [vốn phần đa người Tày] trong lớp.<sup>8</sup>

Cái khoảng cách ‘vô hình’ đó sẽ càng giãn thêm khi bản thân giáo viên thuộc về nhóm số đông (hoặc tộc đa số Kinh) hay quan trọng hơn là mức độ ý thức và nhạy cảm của giáo viên trước những tương tác tộc người trong lớp học đa dân tộc. Từ sự ‘yếu thế’ về tộc người kéo theo tâm lý ‘ngại,’ ít nói (ít phát biểu), trong khi giáo viên để cho các học sinh này là ‘học không khá,’ sẽ ít được gọi đến, có khả năng khiến các em cảm thấy bị cô lập dần. Hơn nữa, nhóm nghiên cứu được nghe câu chuyện đóng học phí muộn hay bị giáo viên nêu tên, nhắc nhở trước lớp khiến một vài nữ sinh người Thái (Yên Bái) xấu hổ với các bạn dần bỏ học luôn. Những vấn đề liên quan đến các định kiến tộc người sẽ tiếp tục trở lại trong các phần sau của báo cáo.

Cũng lưu ý rằng tại ba điểm nghiên cứu thì cả giáo viên và học sinh đều không đưa ra các khó khăn về sử dụng ngôn ngữ (mà ở đây là tiếng phổ thông), ít ra với bậc trung học cơ sở. Thậm chí một giáo viên người Kinh quả quyết rằng “riêng với các em đã học đến cấp 2 thì khả năng giao tiếp bằng tiếng phổ thông là rất tốt.” Thế nhưng chính giáo viên chủ nhiệm này cũng phải thừa nhận rằng khi muốn tìm hiểu sâu hơn lý do khiến ‘học sinh (người Pà Thẻn) bỏ học’ thì:

Các em thường nói vào đấy [học cấp 3] thì đóng góp tương đối nhiều, thứ hai là đi lại cũng tương đối xa, thứ ba là tuổi đấy gia đình cần lao động. Nhưng đó chỉ là những lý do các em nói ra với mình, còn cái lý do chính xác thì các em không nói ra.’

Phải chăng sự ‘bất đồng giao tiếp’ không hoàn toàn nằm ở vấn đề ngôn ngữ mà còn thể hiện những sắc thái khác biệt văn hóa và tâm lý tộc người. Điều bất cập nữa là giáo viên người Kinh lên vùng cao “cắm bản,” thường chỉ hai đến ba năm sau được phân công địa bàn khác hoặc về xuôi. Giáo viên ở thời gian ngắn chưa kịp quen học sinh, chưa hiểu rõ phong tục tập quán, chưa biết nhiều tiếng địa phương đã chuyển trường, trong khi học sinh bỡ ngỡ, phải làm quen giáo viên mới lại từ đầu.<sup>9</sup> ‘Khoảng cách’ này dường như giãn thêm khi nhóm nghiên cứu nghe các em chia sẻ những trải nghiệm ngoài trường học khác.

### **Ngoài trường**

Qua hỏi chuyện tại địa phương, khá nhiều em (cả nam và nữ) cho biết từng bị bắt nạt, ‘trấn’ đánh khi theo học tại các điểm trường xa (có khoảng cách trung bình 10-15 km từ

<sup>8</sup> Phỏng vấn học sinh Lý Thị Mấy, huyện Văn Chấn, Yên Bái, tháng 11/2011.

<sup>9</sup> Có thực tế là nhiều giáo viên dưới xuôi lên miền núi công tác, do địa hình xa xôi, cách trở, nhịp sống vùng cao ít sôi động so với đồng bằng, cộng thêm tâm lý buồn chán, nhiều người không làm chủ được mình sa vào nghiện hút và bị thải hồi. Thế nên nhiều điểm trường luôn trong tình trạng thiếu giáo viên hoặc không có số giáo viên cơ hữu ổn định.

thôn các em sống). Có một thực tế rằng phải lên đến bậc phổ thông trung học (cấp 3), học sinh mới bắt đầu trải nghiệm việc đi học xa trên huyện (ví dụ trường hợp học sinh Pà Thên phải lên thị trấn huyện mới có trường cấp 3 liên xã), còn như một số xã thuộc địa hình vùng sâu hơn thì ngay từ bậc phổ thông cơ sở (cấp 2), học sinh sớm phải vượt qua khoảng cách tương đối xa đến trường (như điểm nghiên cứu Điện Biên Đông). Quan sát tại hai điểm nghiên cứu (Văn Chấn, Yên Bái), trường cấp 2 cách thôn từ 8 đến 12 km, tuy thuận lợi là có đường nhựa nhưng địa hình dốc, lúc đi có thể bằng xe đạp, lúc về phải dắt bộ. Ở điểm Điện Biên Đông (Điện Biên), có nơi trường cấp 2 cách thôn 17 km, không có đường nhựa, học sinh phải đi bộ. Gặp trời mưa to, các em không đến được trường do đường đất trơn. Để giải quyết tình trạng trường xa, nhiều học sinh phải trọ nhà người quen hoặc phụ huynh dựng mấy ngôi nhà tạm ven trường để các em tá túc. Đó là chưa nói với nhiều gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn thì việc đầu tư mua xe đạp (nếu như trong nhà có 2 hoặc 3 con cùng đi học một lúc) khá là ‘đau đầu.’ Vấn đề ở chỗ các em đang từ môi trường học gần nhà (ví dụ trường cấp 2 trong xã, hoặc điểm trường cấp 1 tại bản) khi chuyển đến trường xa (cấp 3 ở người Pà Thên, cấp 2 ở người Hmông, Dao), các em thường cảm thấy bỡ ngỡ và ‘yếu thế’ tại nơi học mới. Thêm vào đó là tình trạng ‘ma cũ bắt nạt ma mới,’ nhất là học sinh thuộc các nhóm thiểu số ít người, từ các xã ở xa hoặc sâu trong núi ra học trở thành đối tượng để một số học sinh lớp lớn hơn, thuộc dân tộc đa số hoặc các nhóm thiểu số đông người hơn (ví dụ cộng đồng Tày ở Hà Giang) chèn ép, đánh đập. Với nhiều em, bị đánh ở trường nhưng không dám cho gia đình biết vì sợ bị trả thù sau đó.

Ở đây, cũng phải nhắc đến thái độ từ phía nhà trường và giáo viên. Khi đặt thành câu hỏi thì các giáo viên đều khẳng định rằng bạo lực học đường không hiện hữu trong khuôn viên trường lớp họ. Nhưng họ cũng thừa nhận là hiện tượng này vẫn xảy ra nhiều bên ngoài như trên đường học sinh đi học về. Đáng chú ý hơn là nhà trường và giáo viên có xu hướng nhìn nhận về hiện tượng bạo lực học đường thiên về các hành vi cá nhân, chứ không xem xét các động thái quyền lực ẩn sau đó (Horton 2011). Trong bối cảnh nghiên cứu này thì đó là những tương tác tộc người giữa học sinh với học sinh và giữa học sinh với giáo viên. Nhóm nghiên cứu cũng hỏi học sinh trong trường hợp bị đánh có báo cho giáo viên không. Câu trả lời thường gọi lên một thực tế ‘cô/thầy giáo cũng là người dân tộc đó.’ Một lần nữa, thái độ lảng tránh, thiếu chia sẻ và tin cậy từ phía giáo viên càng nhấn thêm khoảng cách (văn hóa-tộc người) vốn có sẵn giữa ‘thầy-trò.’ Thế nên nếu đối tượng học sinh dân tộc thiểu số có trải nghiệm bạo lực học đường thường hiếm khi bộc lộ cho giáo viên và phụ huynh bởi những cách biệt nêu trên.<sup>10</sup> Nói cách khác, những trải nghiệm này không hẳn chỉ đơn thuần từ những khác biệt tộc người giữa học sinh các nhóm mà còn tạo điều kiện cho các hiệu ứng ‘đệm’ và gia tăng của môi trường học tập. Điều đó gọi lên rằng phản hồi từ phía các học sinh khác cũng như của giáo viên và nhân viên trường học trước việc học sinh các nhóm thiểu số ít người hay bị

---

<sup>10</sup> Do điều kiện nghiên cứu có hạn, nhóm chúng tôi chưa thực hiện điều tra sâu và quy mô hơn vấn đề này. Nhưng qua thảo luận với học sinh, ngoại trừ phần đa chọn cách giữ im lặng, một số trường hợp tìm đến các ‘kênh’ khác (nhờ anh em bà con lớn hơn, thường là đối tượng ‘thôi học’ lên ‘nói chuyện dần mặt’ đối phương) để đối phó với việc đi học bị bắt nạt. Trong khi có nhiều cách ‘nói chuyện’ không thể không nhắc đến khá nhiều trường hợp dẫn đến việc gây gổ đánh nhau có sử dụng vũ khí (dao, kiếm).

bắt nạt đóng vai trò quan trọng trong việc duy dưỡng bầu không khí vốn chẳng mấy ủng hộ các đối tượng học sinh này.

Thêm vào đó, trong các cuộc thảo luận, phụ huynh hay nhắc đến yếu tố ‘mải chơi,’ nhất là với học sinh nam. Câu chuyện ‘tệ nạn xã hội’ thâm nhập học đường như cờ bạc, chơi bi-a, điện tử đều thấy có ở học sinh nam cuối cấp 2 người Thái, người Hmông và người Pà Thên. Thậm chí cả nghiện hút như ở học sinh người Hmông và khi đã mắc vào những ‘tệ nạn’ này, các em sẵn sàng bỏ học, tụ tập theo nhóm đi chơi.<sup>11</sup> Ở đây cũng phải lưu ý rằng việc xếp uống rượu, nghiện hút của học sinh như là ‘tệ nạn xã hội’ theo cách nói của nhiều giáo viên (chủ yếu là người Kinh) cần phải xét đến cả những đặc thù văn hóa tộc người (tập quán uống rượu khá phổ biến ở rất nhiều tộc người thiểu số, hay như tập quán ‘hút’ trước đây của người Hmông). Nhóm nghiên cứu cho rằng hiện tượng thanh niên ‘chơi bời nhiều,’ ‘bạn bè rủ rê nhiều’ cũng xuất phát từ những ‘khoảng trống’ tâm lý và xã hội mà học sinh thiểu số ít người hay gặp tại môi trường học tập. Theo lời các em:

Học chán, bạn rủ đi uống rượu, ừ thì đi... Một lần bỏ học, không hiểu bài, đến lần thứ hai, thứ ba... rồi dần dần bỏ luôn.<sup>12</sup>

Trở lại vấn đề học tập, những khó khăn xa xôi, vất vả cũng như trải nghiệm không lấy gì là ‘tích cực’ như bị bắt nạt hay bạn bè rủ rê trên đường các em đến trường đó có phải là nguồn cơn dẫn đến động thái bỏ học chưa? Mặc dù phải thừa nhận rằng các yếu tố này dần tác động lên các em, khiến các em không còn hứng thú đến trường nữa. Nhưng chưa thể coi đây là lý do cốt yếu, bởi lẽ nhiều em cho biết:

Chấp nhận cho chúng nó đánh. Cho nó đánh một lần, cùng lắm là hai lần, nó tự chán thì thôi mà.<sup>13</sup>

Dường như chuyện chấp nhận bị đánh, bị trấn có khuynh hướng trở thành một trải nghiệm ‘phổ biến,’ nếu không muốn nói là ‘điều kiện cần’ trong hành trang các em- nhất là nhóm thiểu số ít người- theo đuổi ước mơ học tập. Về như những vấn đề nêu trên mới chỉ là các yếu tố mang tính ‘phương tiện’ chứ chưa phải là ‘điều kiện’ hay ‘động lực’ xoay quanh việc học tập của học sinh dân tộc thiểu số. Để tìm lời giải đáp cho các ‘động lực’ này, nhóm nghiên cứu theo các em về ‘nhà.’

---

<sup>11</sup> Bên cạnh đó, tỷ lệ học sinh cấp 2 cả nam và nữ sử dụng điện thoại di động ngày càng nhiều. Tâm lý tiếp cận các vật dụng hiện đại đối với các em như là xu thế tất yếu. Ở chừng mực nhất định, điều này thể hiện tâm lý muốn khẳng định bản thân là ‘hiện đại.’ Chuyện lạm dụng điện thoại cũng tác động không nhỏ đến việc học của các em. Có những học sinh cấp 2 người Thái rủ nhau bỏ học, xuống Hà Nội đi làm chỉ để mua điện thoại. Câu chuyện này được nhiều phụ huynh người Thái bức xúc chia sẻ. Một số học sinh người Hmông đòi cha mẹ mình mua điện thoại, nếu không được đáp ứng sẽ phản ứng bằng cách nghỉ học hoặc bỏ nhà. Nhiều học sinh nữ người Thái phàn nàn, các bạn trai dùng điện thoại di động trong lớp gọi điện, tán tỉnh khiến các em mất thời gian và không tập trung học tập.

<sup>12</sup> Phỏng vấn Lều Văn Cường (nam, dân tộc Pà Thên, bỏ học lớp 9), huyện Quang Bình, Hà Giang, tháng 11, 2011.

<sup>13</sup> Phỏng vấn Phí Văn Tuấn (nam, người Pà Thên, học hết lớp 12, nghỉ một năm đi làm, hiện theo học Trung cấp), huyện Quang Bình, Hà Giang, tháng 11/2011.

## Từ nhà

Khi nhóm nghiên cứu đặt vấn đề thảo luận các khó khăn học tập, cả học sinh và phụ huynh đều đề cập hoàn cảnh kinh tế eo hẹp của gia đình như một rào cản cho việc con em tiếp tục theo học cao. Câu trả lời thường trực của học sinh lẫn phụ huynh là “gia đình không có điều kiện.” Thực tế, phần lớn các hộ gia đình đều làm nông nghiệp, không có nghề phụ, thu nhập chính chỉ trông vào vụ thu hoạch lúa (nương và ruộng bậc thang một năm thu có một lần), chăn nuôi gia súc gia cầm, thu hái lâm sản trong rừng. Một mặt, với nguồn thu như vậy, gia đình không đủ khả năng kinh tế nuôi con học tiếp hết cấp 2.

Mặt khác lại thêm hình thức ‘bán trú dân nuôi’ ở bậc PTCS vẫn yêu cầu gia đình đóng góp gạo và cho con thêm tiền khi học xa nhà trên xã, nhiều hộ gia đình không thể kiếm đủ quần áo, gạo chu cấp cho con, dẫn đến việc phụ huynh cho con nghỉ học sớm. Những trường hợp như vậy khá phổ biến ở Điện Biên Đông. Mặc dù nhà nước có chính sách phổ cập giáo dục tại khu vực miền núi rằng học sinh từ mẫu giáo đến hết bậc phổ thông cơ sở không phải đóng học phí, nhưng việc lo cho con cái đi học trở thành bài toán đau đầu cho nhiều hộ gia đình.

Nhóm nghiên cứu cũng nhận được lý do tương tự từ phía giáo viên, coi kinh tế là yếu tố chính gắn với tình trạng bỏ học:

Theo mình nhận định chung thì họ [cha mẹ] quá lo đi kiếm đủ gạo ăn trong ngày đã là quá khó khăn, nên là họ không có thời gian quan tâm đến con cái.<sup>14</sup>

Liên quan đến những khó khăn học tập xuất phát ‘từ nhà,’ chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt to lớn trong suy nghĩ và thái độ của giáo viên. Khi lý giải việc học sinh bỏ học nhiều, giáo viên (phần đa là người Kinh) đều cho rằng bản thân các bậc phụ huynh dân tộc thiểu số không ‘nhận thức được học để làm gì nên việc đi học (cho đến cấp 2) thường theo quán tính... theo cái nếp rằng trẻ đến tuổi lớn lên thì phải đi học.’ Chính vì thế thường lên đến cấp 3, chương trình học yêu cầu cao hơn cộng thêm mức thu học phí tăng nên nhiều gia đình cho con nghỉ học. Có thầy giáo tìm cách giải thích căn nguyên của tình trạng ‘nhận thức hạn chế’ của trẻ em các dân tộc thiểu số ít người:

Do tảo hôn quá sớm vì rằng ‘trẻ em sinh ra khi cha mẹ vẫn ở trong độ tuổi chưa có sự phát triển hoàn thiện đầy đủ về tâm sinh lý dẫn đến hiện tượng ‘lại giống.’ Con cái sinh ra có xu hướng hạn chế hơn về khả năng nhận thức.<sup>15</sup>

Theo hướng suy luận này thì có vẻ như học sinh các dân tộc thiểu số học kém và bỏ học sớm ngoài lý do kinh tế thì còn bởi chính các phụ huynh không hiểu rõ tầm quan trọng của giáo dục. Hay nói cách khác, trong con mắt các giáo viên người vùng xuôi, thì cộng đồng người lớn các dân tộc thiểu số nói chung, các nhóm ít người nói riêng có hạn chế nhất định trong nhận thức xã hội. Điều này ngầm ẩn rằng bản thân chính cộng đồng

<sup>14</sup> Phỏng vấn thầy giáo Nguyễn Văn Thanh, huyện Điện Biên Đông, Điện Biên, tháng 11, 2011.

<sup>15</sup> Phỏng vấn thầy giáo Trần Văn Bắc, huyện Quang Bình, Hà Giang, tháng 11, 2011.

người lớn này được mô tả như thế cần phải dạy dỗ, càng nhấn sâu thêm sự khác biệt giữa các dân tộc, hiện hữu không chỉ giữa tộc đa số và các tộc thiểu số, mà ngay giữa các tộc thiểu số.

Thường trong đây dân tộc Tày có nhận thức cao hơn một chút, sau đấy là dân tộc Dao cũng có nhận thức cao, người Pà Thẻn thì nhận thức rất thấp... Bởi vì người Pà Thẻn là dân tộc thiểu số, ít người, còn dân tộc Tày và Dao thì cũng không ít lắm. Trong xã này, chỉ có khoảng 3 gia đình [người Pà Thẻn] là có nhận thức cao thì bản thân con cái họ cũng rất là khá.<sup>16</sup>

Quan niệm này cũng phần nào thể hiện trong cách nghĩ người Dao là chậm chạp, là ‘đụt’ so với các nhóm khác, như là nhóm Tày tại Yên Bái. Có vẻ rằng mỗi tộc người ở từng địa bàn cụ thể, tùy thuộc vào cán cân thành phần dân tộc của địa phương mà cái vị thế xã hội nói chung, hay xét riêng các thành kiến tộc người về họ cũng khác biệt. Chẳng hạn trong nghiên cứu này thì cộng đồng người Dao ở Yên Bái lại chịu nhiều thua thiệt so với những người đồng tộc của họ tại Hà Giang, nơi người Pà Thẻn có phần yếu thế hơn cả.

Kết quả thảo luận với cha mẹ học sinh tại các điểm nghiên cứu mang đến một cách nhìn trái ngược. Có một thực tế là người dân (phụ huynh và con em họ) đều ý thức khá rõ tầm quan trọng của việc học để xóa mù chữ, thoát khỏi cảnh dốt nát và hơn thế là viễn cảnh thoát khỏi nghề nông (làm ruộng, làm nương) vất vả, khổ nhọc. Dù là người Thái, người Hmông, người Dao hay người Pà Thẻn đều nói ‘học để biết chữ đỡ vất vả, đời bố mẹ đã không biết chữ rồi, đến đời con cháu phải khác’; ‘đi học mới có kiến thức, biết tính toán.’ Đơn thuần như học cộng trừ nhân chia con số trong mua bán giao dịch là tiêu chí mà người Hmông coi thế mới ‘biết làm ăn.’ Người Thái mong muốn ‘có học, có kiến thức sẽ chủ động đi lại khắp nơi trong nước.’ Với nam giới Hmông thì biết chữ còn gắn với nhu cầu thiết thực để lấy bằng lái xe (máy). Vì rằng, ‘có bằng lái xe máy mới đến xã, đi ra huyện hoặc lên thành phố, mới kết nối với thế giới bên ngoài, không biết chữ không được thi lấy bằng lái xe, không được đi đâu chỉ quanh quẩn ở bản sẽ mất nhiều cơ hội.’ Trong khi đó phụ nữ thì mong muốn học để ‘biết chữ nhận được mặt đồng tiền.’

Ý thức được tầm quan trọng của việc học, một số dòng họ của người Thái ở Yên Bái có sáng kiến thành lập quỹ khuyến học nhằm động viên con em học tập. Dòng họ Mùa người Hmông ở bản T. là dòng họ có truyền thống học hành, ý thức rất rõ tầm quan trọng của việc học nên có nhiều người học cao, làm việc trong cơ quan nhà nước cấp huyện xã. Dòng họ này chủ động đưa ra các hoạt động nhằm khuyến khích con em chịu khó học tập. Chẳng hạn như việc học bán trú dân nuôi, họ cử người lên xã dựng nhà tạm cho con cháu dòng họ mình để có nơi chốn học tập. Một vài trường hợp phụ huynh người Pà Thẻn và người Dao có con đang học cấp 2, khi đã quyết tâm cho con đến trường, họ luôn khuyến khích, động viên con đi học đều. Những trường hợp này thường rơi vào các gia đình có kinh tế tương đối khá, bố mẹ nói tiếng Kinh tốt và có nhận thức rõ tầm quan trọng của việc học.

Vậy đâu là nguồn cơn dẫn đến tâm trạng ‘bất lực’ của phần đa các phụ huynh được hỏi chuyện tại địa bàn nghiên cứu có phải đơn thuần là từ việc họ không ‘bảo’ được con

<sup>16</sup> Phỏng vấn cô giáo Lê Thị Hải, huyện Quang Bình, Hà Giang, tháng 11, 2011.



học tiếp (với gia đình có chút điều kiện về kinh tế) hoặc vì không lo nổi tiền đóng học cho con (với những gia đình khó khăn)? Tại sao học sinh thường không nói với giáo viên cái lý do chủ yếu khiến các em bỏ học? Điều này có liên quan như thế nào đến những diễn ngôn trong xã hội về dân tộc thiểu số, nhất là với các nhóm ít người? Hỏi chuyện sâu, chúng tôi thấy mối quan ngại chủ yếu của cả học sinh lẫn phụ huynh là ở khả năng tiếp cận các cơ hội học tập và việc làm (sau khi tốt nghiệp). Điều này hé lộ những khía cạnh nhạy cảm khác trong cách thức vận hành của hệ thống chính quyền nhà nước.

### **Ra chính sách**

Trước hết về các cơ hội học tập trước mắt. Tại ba điểm nghiên cứu Yên Bái, Hà Giang và Điện Biên đều có trường dân tộc nội trú cấp 2 và cấp 3. Các trường này dành cho con em các dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn về kinh tế - xã hội với mục tiêu chính của trường nhằm bồi dưỡng nguồn nhân lực, tạo nguồn cán bộ cho địa phương. Học sinh được tá túc tại trường và được cấp kinh phí ăn ở. Chính vì có những quyền lợi như vậy nên có hiện tượng tiêu cực ở khâu thông tin và triển khai thi tuyển. Một số phụ huynh người Thái ở Yên Bái trong buổi thảo luận nhóm có nói trường nội trú trước đây ‘toàn con em cán bộ, hãn hữu lắm mới có con em nông dân.’ Vài năm gần đây mới có luật ai thi điểm cao nhất mới lấy từ trên xuống dưới. Trong trường dân tộc nội trú có hệ dự phòng, học sinh thi được vào diện này vẫn phải đóng học phí hoàn toàn, nhiều phụ huynh không cho con theo học hệ này bởi cho rằng đã vào trường dân tộc nội trú thì ai cũng được hưởng chính sách như nhau.

**Bảng 4.1.** Kết quả thực hiện chính sách cử tuyển của toàn quốc qua các giai đoạn

Đơn vị: người

<b>Năm</b>	<b>(1) 1990-1995</b>	<b>(2) 1996-1998</b>	<b>(3) 1999-2009</b>
Số lượng cử tuyển	4876	2312	19720

Nguồn: Đề án 2011, Ủy ban Dân tộc

Với người Thái (Yên Bái) vấn đề cử tuyển vào đại học và cao đẳng còn nhiều thắc mắc. Mặc dù khâu xét tuyển theo quy định là rất chặt chẽ, tiến hành qua nhiều bước và hình thức cử tuyển phải công khai. Tuy nhiên, người dân không được biết thông tin về việc cử tuyển, các chỉ tiêu cử tuyển hay rơi vào con cán bộ huyện, xã- là những người tiếp cận và nắm giữ thông tin trước nhất nên họ thường giành những suất này cho con em hay người thân quen (Bảng 4.1). Sau này, những người đi học theo dạng cử tuyển, tốt nghiệp xong quay trở lại địa phương và nắm giữ các vị trí trong Ủy ban xã. Ở Hà Giang, người Pà Thẻn cho biết họ chỉ mới được “tiếp cận” các thông tin về chương trình cử tuyển từ hè năm 2011.

Theo Quyết định số 101/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, học sinh là con hộ nghèo đang sinh sống trên địa bàn các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ tiền đi học thực hiện theo niên học đến hết tháng 5/2011. Mức hỗ trợ đối với con hộ nghèo đi học tại các lớp mẫu giáo thôn, bản cho một học sinh là 70.000 đồng/tháng x 9

tháng/năm; hỗ trợ học sinh là con các hộ nghèo đang theo học tại các cơ sở giáo dục phổ thông về tiền ăn, dụng cụ học tập và sinh hoạt với mức 140.000 đồng/tháng/học sinh x 9 tháng/năm. Theo đó, con em hộ nghèo đi học được tiền trợ cấp nhưng nếu hộ không thuộc diện nghèo thì không được xét nhận trợ cấp. Xoay quanh quy định này, nhiều phụ huynh người Hmông, người Dao tỏ thái độ thắc mắc với giáo viên và nhà trường, thậm chí phản ứng bằng cách không cho con đi học. Qua tiếp xúc, nhóm nghiên cứu nhận thấy một số người dân có tâm lý cho con đi học chỉ để hưởng chính sách, rằng có tiền thì học còn không có tiền thì thôi. Điều này gợi lên vấn đề là liệu các nội dung học tập theo chương trình đào tạo chính quy có thực sự hữu ích với người dân không? Hay nói một cách khác người dân có nhìn thấy được những ‘cơ hội’ gì hơn ngoài việc ‘học cho biết chữ là đủ’ khi tiếp tục theo học? Lời giải đáp có thể tìm thấy trong phần thảo luận dưới đây.

Tiếp đến cơ hội việc làm sau này. Các phụ huynh đều cho rằng không muốn cho con học lên cao vì học ra cũng chẳng làm gì, có bằng cũng không xin được việc ở địa phương bởi ‘con em cán bộ trong xã đã có chân hết rồi.’ Tâm lý này cũng biểu hiện rõ nét ở các em học sinh. Người dân thường lấy dẫn chứng hiện tượng các công việc trong xã đều có con em cán bộ đi học (cử tuyển) về nắm giữ các trọng trách trong xã. Nhóm nghiên cứu có điều kiện về tại thôn có duy nhất ‘ba’ gia đình Pà Thên mà người giáo viên (trích phỏng vấn ở trên) đề cập là ‘nhận thức cao.’ Bản thân người cha, đang là ủy viên hội đồng nhân dân xã, người con trai lớn làm công an huyện còn cô con gái đang theo học cao đẳng mẫu giáo dưới Hà Nội. Trong con mắt người dân ở thôn thì đây là một điển hình ‘thành công,’ luôn được mọi người nhắc đến trong các câu chuyện xoay quanh giáo dục, việc làm tại địa bàn nghiên cứu. Tìm hiểu kỹ hơn thì ngay cả cái mẫu hình thành công này cũng phản ánh rất rõ cái xu hướng ‘có suất, có phần.’ Rằng vì có người cha giữ một vị trí tương đối ‘khá’ trong xã nên cũng phần nào tạo đường hướng cho người con trai cả xin vào ngành công an. Thế còn những gia đình không có người quen, họ hàng nắm giữ các vị trí ‘chủ chốt’ trong bộ máy chính quyền địa phương thì có bao nhiêu phần trăm cơ hội xin được việc?

Điểm đáng chú ý là ở người Pà Thên (Hà Giang) có khuynh hướng muốn xin vào các vị trí ‘biên chế’ mang tính ổn định, lâu dài. Lý do là vì ‘vào biên chế’ được mức lương cao hơn (ví dụ hợp đồng khoảng 800.000-1.000.000đ; biên chế: 1.800.000đ-2.000.000đ hoặc 3.000.000đ), có bảo hiểm y tế, quan trọng nữa là có lương hưu sau khi thôi việc. Cộng thêm quan niệm địa phương hay gán người làm công/viên chức nhà nước như thể “làm quan” đối sánh với người nông dân làm ruộng. Chính vì thế có một số thanh niên xong phổ thông trung học (có bằng 12) hoặc đối tượng tốt nghiệp trung cấp có thể xin làm hợp đồng với một số việc hành chính tại địa phương, thường là những vị trí lương thấp, tính chất bấp bênh. Vì thế, sau một vài tháng làm hợp đồng thấy không có ‘hiệu quả’ (như làm bưu điện ngày trực 12 tiếng lương tháng 800.000đ/tháng), gia đình thường chủ động bảo con em thôi việc, ở nhà làm còn “tốt hơn.”

Nhưng vấn đề nằm ở chỗ, người dân cho rằng các vị trí “biên chế” thường phân theo chỉ tiêu nên đòi hỏi phải có sự quen biết và các mối quan hệ mới tiếp cận được. Cộng đồng người Thái (Yên Bái) chia sẻ tình hình ở địa phương, nơi mà các vị trí làm việc cấp ủy ban xã- các ‘suất’ biên chế- đều do con em cán bộ xã nắm giữ. Theo quy định, các ‘suất’ này yêu cầu người dự xét tuyển phải có bằng cấp. Thực tế cho thấy hầu hết các vị

trí này đã được cán bộ xã (chủ tịch, bí thư) “lập trình” trước nên khi có chương trình cử tuyển đại học đều đưa người nhà vào học, đến lúc có ‘suất’ nào về thi đương nhiên chỉ con em cán bộ mới đủ tiêu chuẩn để xét tuyển biên chế vì con em nông dân ít khi có bằng cấp đầy đủ. Ở Điện Biên, nhóm nghiên cứu được người dân chia sẻ câu chuyện một gia đình ‘chạy’ cho con (đã tốt nghiệp lớp 12) vào “một chân biên chế” ở huyện tốn 50.000.000 đồng. Gia đình phải bán hết trâu bò đi mới đủ tiền “chạy việc.” Câu chuyện này cũng được các em học sinh người Hmông đem ra chia sẻ công khai trong các thảo luận nhóm (trường hợp nhà em Lý Thị Thảo, lớp 9, Điện Biên Đông).

Trong khi đó, với số học sinh thôi học sớm, phương án học nghề, các công việc cho nam giới như cơ khí, điện lạnh, hàn, sửa chữa điện thoại hay may mặc, uốn tóc cho nữ giới có vẻ khó phát triển tại địa phương, bởi người dân thiếu vốn đầu tư trang thiết bị, không có mặt bằng, tiền thuê cửa hàng. Hơn nữa nhu cầu tiêu dùng mua bán tại địa phương thấp, chưa trở thành đòi hỏi cấp thiết để tạo ra một dịch vụ ổn định.

Ở Hà Giang, người dân muốn đăng ký, tham gia các chương trình tuyển dụng hướng nghiệp thường vấp phải cản trở bằng cấp, rằng điều kiện đầu vào thường yêu cầu tối thiểu là bằng tốt nghiệp phổ thông cơ sở (lớp 9) hoặc hết lớp 12.

Ở Yên Bái, việc đào tạo nghề lại không căn cứ vào thực tế nhu cầu thị trường, có một số chương trình đào tạo nghề (may, thêu, lâm sinh, mộc), người được đào tạo xong không có chỗ để làm hoặc lương quá thấp khiến người lao động bỏ và hướng đến khả năng quay về làm ruộng. Chính quyền thường tỏ ra duy ý chí khi đưa ra các chương trình này và không căn cứ vào nhu cầu thực của người dân. Công tác hậu kiểm sau đào tạo không hề được chính quyền quan tâm. Họ đào tạo xong để đó, không cần biết lao động của mình có kiếm được việc làm phù hợp hay không; cũng không cần biết những nội dung đào tạo có đáp ứng được nhu cầu thị trường hay không. Các sản phẩm đào tạo bị thả nổi. Ví dụ ở Yên Bái, sau khi trung tâm xúc tiến việc làm đưa vào đào tạo một số ngành nghề nêu trên, dân học xong không có đầu ra cho việc làm dần tự khắc bỏ. Khi trung tâm mở lại các lớp đào tạo, dân thông tin với nhau không nên đi học, vì học xong cũng chẳng giải quyết được việc gì. Thậm chí trung tâm còn khuyến khích đi học nghề sẽ được tiền học theo buổi (10.000đ -15.000đ/1buổi), nhưng dân cũng không hưởng ứng vì họ không tin vào hiệu quả của việc học nghề này. Một người dân chia sẻ:

Trung tâm xúc tiến ở huyện đưa chương trình về, học xong cũng hứa làm chỗ này, chỗ kia, cũng giới thiệu việc làm, nhưng không có việc, lương lại quá rẻ, không đủ ăn, sau này có về mở lại, không có ai tham gia. Nhiều người bảo, ôi đừng học cái này nữa, học không có việc làm đâu.<sup>17</sup>

Nhận thấy sửa chữa xe máy là nghề có thể đem lại lợi nhuận, một số người Dao, người Hmông ở Yên Bái và Điện Biên tự tìm cách ra thành phố học nghề này. Quá trình học nghề để thành thạo có thể mất từ chín tháng đến một năm. Thế nhưng khó khăn chính với họ là thiếu một số vốn lớn đầu tư sắm dụng cụ, thiết bị máy móc cũng như để thuê một địa điểm sửa chữa (gần mặt đường) khi học xong.

<sup>17</sup> Phỏng vấn Lò Văn Thịnh, 51 tuổi, huyện Văn Chấn, Yên Bái, tháng 11/2011.

Có thể thấy rằng, câu chuyện khó khăn ‘đầu ra’ trở thành tâm điểm bức xúc của phụ huynh và học sinh. Bởi theo phân tích của các phụ huynh:

Thực ra bố mẹ cũng quyết tâm cho con đi học lắm chứ. Cũng xác định là bố mẹ ở nhà, có cơm ăn cơm, có cháo ăn cháo, rau dưa thế nào cũng xong, miễn sao dồn hết sức lo cho các con học. Đến cái lúc lo cho con học ra, thì nói thật với chị, gia đình cũng kiệt sức [mặt tài chính] rồi, chẳng thể nào lo thêm được cái khoản ‘chạy’ xin việc.<sup>18</sup>

Quan sát tại địa phương, học sinh và phụ huynh đều tỏ vẻ bức xúc trước hiện tượng tiêu cực ‘chạy’ khi đi xin việc. Theo đó, tùy theo từng vị trí, ở các khoảng cách địa lý xa xôi khác nhau mà sẽ có các ‘mức’ chi khác nhau. Chẳng hạn như vị trí tại vùng 3 hoặc 4 sẽ ‘ít’ hơn so với một vị trí tương tự tại các điểm trung tâm, thị xã, thị trấn. Mức ‘chạy’ trung bình thường dao động khoảng 40-50 triệu (vẫn có những vị trí cần khoảng 150tr). Khi không thấy có khả năng ‘lo’ được phần ‘đầu ra’ cho con, động lực và quyết tâm cho con học tiếp cấp 3 hay các bậc cao hơn là rất thấp, thậm chí ‘có học lắm thì cũng làm ruộng mà thôi.’ Trong khi thảo luận, nhóm nghiên cứu cũng được người dân cho biết các trường hợp cụ thể tại thôn bản, học xong cấp 3 thậm chí là tốt nghiệp cao đẳng nhưng cũng không xin được việc do gia đình không có khả năng lo đủ tiền ‘chạy’ nên cũng chỉ ở nhà phụ cha mẹ làm nông. Do vậy khi con em không muốn đi học, nếu khuyên bảo nhắc nhở, ép không được, cha mẹ thường “đành chịu thôi.” Nhất là phụ huynh người Hmông còn ngại việc nhắc/ép con học sợ con em có các phản ứng tiêu cực.<sup>19</sup> Sự bất lực của phụ huynh không phải chỉ ở việc do họ không tác động được con em đi học tiếp mà sâu xa hơn là sự bất lực khi không nhìn thấy khả năng lo được cho con sau khi học xong.

Có thể hiểu rằng khi học sinh và phụ huynh không nhìn thấy khả năng tiếp cận một ‘cơ hội’ khả quan mà học tập có thể đem lại thì động cơ theo học có xu hướng giảm dần, nếu không nói là vô vọng. Khi phụ huynh không có quyết tâm và khả năng đầu tư cho con em học tiếp, con em cũng không có nhiệt huyết để theo học, trong khi thực tế điều kiện kinh tế gia đình khó khăn lại phải nộp đủ các khoản đóng góp cho nhà trường, cộng

<sup>18</sup> Thảo luận nhóm phụ huynh người Pà Thẻn, huyện Quang Bình, Hà Giang, tháng 11/2011.

<sup>19</sup> Khi nghiên cứu ở Điện Biên Đông, nhóm nghiên cứu thấy nổi lên hiện tượng tự tử bằng lá ngón giữa các em học sinh người Hmông. Việc tự tử bằng lá ngón không có gì mới với người Hmông, bởi nó xuất hiện nhiều trong các câu chuyện dân gian được lưu truyền tại cộng đồng, được hiểu như là ‘cách thức’ để người Hmông giải quyết uất ức mỗi lúc bế tắc, không lối thoát. Thế nhưng thời gian gần đây có nhiều đối tượng học sinh tìm đến phương thức ăn lá ngón và coi đó như là một ‘phản ứng’ nhất thời khi đòi hỏi của mình không được cha mẹ đáp ứng. Nguyên nhân dẫn đến hành vi tự tử có khi giản đơn như ‘đòi cha mẹ mua điện thoại không được’; ‘yêu một người không được đáp lại tình cảm’; hay rủ nhau ăn lá ngón ‘để được đi bệnh viện, để được chăm sóc và ăn thịt gà’ (trích hỏi chuyện giáo viên có học sinh được cứu sống sau khi ăn lá ngón). Đặc biệt, có trường hợp học sinh mới học lớp 3, không thích đi học, do thầy cô và gia đình ép học sẵn sàng bỏ nhà vào rừng ăn lá ngón. Trước thái độ phản ứng tiêu cực của các em, gia đình và nhà trường thường không dám can thiệp mạnh vì ngại liên quan đến tính mạng học sinh. Khi hỏi chuyện, nhiều giáo viên tỏ ra lo lắng trước hiện tượng tự tử bằng lá ngón, e ngại nếu cứ lan rộng trong cộng đồng học sinh thì không có cách nào giải quyết. Điểm trường trường B.L. còn nhận xét ‘học sinh người Hmông tính độc lập cao, thích tự do phóng khoáng, sống trong gia đình từ bé đã được bố mẹ tôn trọng nên các em khá tự do trong suy nghĩ và tính cách. Nếu có điều gì không hài lòng, các em cũng dễ có những phản ứng tiêu cực chỉ nhằm thỏa mãn sở thích cá nhân.’

thêm chuyện trường xa, đi lại vất vả, chương trình học mới, giáo viên lạ lẫm, cách biệt, chưa nói đến việc bị bắt nạt, đánh. Nói cách khác, tất cả các yếu tố ‘phương tiện’ này tác động ngược trở lại vào học sinh, những chủ thể giáo dục nhưng đã ‘bị’ tước mất động lực và niềm tin học tập.

### Sau bỏ học

Có một khía cạnh cho thấy thường con số học sinh nữ nghỉ học lớn hơn so với nam. Tại cả ba điểm nghiên cứu, chúng tôi thấy rằng nếu nhà có ba, bốn người con đi học thường phải để một người ở nhà làm việc và xu hướng hay rơi vào các em nữ. Phần nào liên quan đến tập quán và đặc điểm tâm lý tộc người cho phép kết hôn sớm, với các em nữ nghỉ học những năm cuối cấp trung học cơ sở cũng thường rơi vào độ tuổi ‘mai mối’ này. Vì vậy, câu chuyện tảo hôn hay được nhắc đến như là một hệ lụy từ bỏ học sớm tại các địa bàn nghiên cứu (Bảng 4.2).

**Bảng 4.2.** Tỷ lệ kết hôn trước 19 tuổi (%)

Vùng	Tổng số		
	chung	nam	nữ
Trung du và miền núi phía Bắc	51.8	15	36.8
Tây Nguyên	41.8	10	31.8

Nguồn: Đề án 2011, Ủy ban Dân tộc

Với người Dao (Yên Bái), việc lấy vợ lấy chồng ở độ tuổi 14-15 thường do cha mẹ sắp đặt, xuất phát từ nhu cầu thiếu người lao động bên nhà trai muốn lấy thêm lao động về làm hơn là việc xây dựng hạnh phúc cho con cái. Một số gia đình khi hỏi vợ cho con, ‘cô dâu’ vẫn đang học lớp 7, lớp 8. Khi hỏi cưới, gia đình nhà trai hay cam kết cưới về vẫn cho con dâu học tiếp. Nhưng thực tế, sau khi về nhà chồng, cô gái không được đi học nữa mà chỉ ở nhà làm nội trợ. Nhà gái cũng ít khi thắc mắc bởi họ cho rằng con mình thuộc về gia đình người chồng quản lý.

Với người Pà Thẻn (Hà Giang) nam thanh niên, nghỉ học ở nhà thường bị bố mẹ ‘nói’ cho nên một số coi việc lấy vợ là cách thức để chứng tỏ bản thân là “người lớn” sẽ ít bị bố mẹ mắng chửi. Trong khi đó, hiện tượng các em gái người Pà Thẻn lấy chồng do yêu đương sớm cũng khá phổ biến. Điều này phần nào do tập quán truyền thống của người Pà Thẻn kết hôn khá sớm (dao động lứa tuổi 14-15).

Vấn đề tảo hôn của người Hmông khác biệt ở chỗ việc lấy chồng lấy vợ sớm thường tự các em đề xuất. Đến tuổi trưởng thành, các em được tự do tìm hiểu yêu đương và muốn lấy vợ, lấy chồng. Bởi lẽ theo quan niệm người Hmông, con gái 16-17 tuổi mà chưa lấy chồng xem như ‘ế.’ Suy nghĩ này không chỉ tồn tại ở phụ huynh mà cả giữa học sinh. Các em thường thông báo với cha mẹ và chờ gia đình định ngày tổ chức. Tâm lý các bậc phụ huynh người Hmông (tại Điện Biên Đông), nếu con đòi hỏi điều gì họ cũng rất ít khi từ chối, thường thuận theo con. Hiệu trưởng trường phổ thông cơ sở cấp 2, huyện

Biên Đông, Điện Biên) chia sẻ câu chuyện nhiều học sinh nữ người Hmông đang học, xin về nhà lấy chồng, hay có em cố học xong cấp 2 (lớp 9) khi đến lớp đã mang bầu. Ông cũng đưa ra thông tin so sánh số lượng các em học sinh nữ người Hmông học xong lớp 9 theo tiếp cấp 3 chỉ còn khoảng 40%, do về lấy chồng hoặc nghỉ học để phụ giúp gia đình, trong khi số học sinh nữ người Thái đạt gần 100%. Bởi lẽ, tảo hôn dường như không phổ biến ở nhóm Thái (Yên Bái), cũng như nhóm Tày (Hà Giang). Qua thảo luận nhóm cộng đồng, phần đa các em học sinh người Thái đều học hết cấp 2, nhiều em học lên cấp 3, khi đi học ít bị cha mẹ ép lấy chồng sớm. Độ tuổi kết hôn của người Thái hiện nay từ 18 đến 20. Mặc dù nhà nước ban hành luật hôn nhân và gia đình, không cho phép nam hay nữ chưa đến tuổi quy định được phép kết hôn, trên thực tế, người dân vẫn tổ chức cưới hỏi nhưng không đăng ký để tránh phiền phức pháp lý. Vấn đề là ở chỗ phong tục của người Hmông, người Dao hay người Pà Thẻn thường dựng vợ gả chồng từ 14 -15 tuổi và điều này được thôn bản công nhận là “hợp thức” so với phong tục tập quán truyền thống địa phương.

Một xu thế khác diễn ra trong số các học sinh bỏ học sớm, đó là đi làm ăn xa. Tại ba điểm nghiên cứu, tùy theo tâm lý tộc người và điều kiện địa lý mà thanh niên dân tộc thiểu số ở đây có những thái độ và cách thích ứng khác nhau với việc đi làm xa. Thường người dân đi làm theo nhóm hoặc mang tính cá nhân (tự phát) và đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài qua môi giới của các công ty xuất khẩu lao động và trung tâm lao động nhà nước (có tổ chức). Nhưng điểm chung là do trình độ học vấn thấp khó tiếp cận các loại hình nghề nghiệp đòi hỏi tính chuyên môn nên người dân thường tham gia các công việc giản đơn như chạy bàn, phụ hồ, làm đường, đóng gạch, lát đường, tiếp nhiên liệu cho máy móc... Với cộng đồng người Thái ở Yên Bái, thời gian nông nhàn họ thường tổ chức thành nhóm lao động gồm khoảng 10-12 người xuống Hà Nội tìm công việc giản đơn để kiếm thêm tiền phụ giúp gia đình. Những công việc này đến với người dân chủ yếu thông qua các kênh môi giới vốn không chắc chắn, không có hợp đồng ổn định và chế độ làm việc không được đảm bảo. Công việc đã nặng nhọc và môi trường lao động ô nhiễm nhưng chủ thuê lao động không chỉ ép làm thêm giờ mà thường giữ lại 1-2 tháng lương phòng trường hợp người làm bỏ giữa chừng. Nhiều trường hợp nhân công bị tai nạn lao động nhưng chủ thuê cũng không có trách nhiệm chữa trị để mặc cá nhân tự xoay xở khó khăn. Với lớp người lao động tự do này, họ không có một tổ chức nghiệp đoàn nào bảo lãnh, không bảo hiểm, hoàn toàn tùy thuộc sức khỏe cá nhân. Mặc dù khó khăn như vậy nhưng hiện nay cộng đồng người Thái (Văn Chấn, Yên Bái) hình thành phong trào xuống Hà Nội làm thuê. Vấn đề ở chỗ người lao động trẻ không biết quản lý tiền bạc và chăm sóc sức khỏe bản thân khi đi lao động xa. Thường các gia đình mong con cái đi Hà Nội kiếm tiền để giải quyết tạm thời công ăn việc làm nhưng chỉ có một số em mang được ít tiền về, phần lớn là ăn chơi hết, thậm chí có em đến Nghĩa Lộ còn không đủ tiền về nhà, phải gọi người ra đón. Một phụ huynh người Thái tâm sự:

Phụ hồ, làm bếp, khuân vác, toàn những việc nặng nhọc, nhiều khi không có phương tiện còn đội cát trên đầu đi lên tầng. Mồ hôi nước mắt cả đấy, nhưng tụi nó không biết giá trị đồng tiền đâu.<sup>20</sup>

<sup>20</sup> Phỏng vấn Lò Văn Khanh, huyện Văn Chấn, Yên Bái, tháng 11, 2011.

So với người Thái thì cách thức tổ chức tiếp cận cơ hội làm ăn xa của người Pà Thên và người Dao lỏng lẻo hơn. Họ thường đi đơn lẻ, ít theo nhóm. Một số trường hợp người Dao ở SL, do bản gần quốc lộ 32 (tuyến Lai Châu-Hà Nội), họ chỉ cần ra đường vẫy xe xuống thành phố. Khi đến Hà Nội có khi 3-4 ngày sau tìm được việc rồi họ mới báo cho gia đình biết. Người dân tộc thiểu số thường chỉ tìm được những công việc nặng nhọc mà khi làm vẫn hay bị chủ thuê chèn ép (quát tháo, miệt thị, bắt chẹt) và trả lương thấp. Với nam thanh niên Pà Thên vì có nhiều khoản chi tiêu cá nhân (nhậu nhẹt, mua sắm quần áo, khoản đãi bạn bè) hiếm khi tiết kiệm để ra được nên chỉ làm một thời gian cha mẹ thường gọi về phụ giúp việc nhà.

### **Vòng luẩn quẩn và thay lời kết**

Câu chuyện bỏ học sớm, tảo hôn và hành trình đi làm ăn xa của thanh thiếu niên tộc người thiểu số dường như tạo thành cái vòng luẩn quẩn trong các diễn ngôn về khác biệt tộc người. Điều này lại gia cố thêm thực trạng đa phần tảo hôn diễn ra ở cộng đồng dân tộc thiểu số, và vô hình chung dẫn dắt đến cái lý giải mang tính định kiến tộc người về mối quan hệ giữa việc kết hôn sớm với chất lượng nòi giống nói chung, hay năng lực nhận thức của tộc người nói riêng. Rằng bởi sự ‘hạn chế’ nhận thức đó mà cả học sinh và phụ huynh các dân tộc thiểu số, đặc biệt là các nhóm ít người không ‘quyết tâm’ vượt khó, vượt khổ để học tiếp lên cao.

Trong khi đó các chuyến làm ăn xa thất bại và không hiệu quả của một số thanh niên có xu hướng đem lại suy nghĩ rằng người dân tộc thiểu số khó mà có thể tiếp cận các cơ hội việc làm ngoài phạm vi thôn bản. Nói cách khác, người dân có thiên hướng quay trở về tìm kiếm những vị trí công việc tại địa phương bởi ít ra đó là những gì họ có thể làm trong giới hạn điều kiện kinh tế và mạng xã hội của bản thân và gia đình. Bởi lẽ đó, với một số người Kinh và các nhóm thiểu số đông người khác mà chúng tôi gặp hỏi chuyện lại cho các dân tộc thiểu số ít người như Pà Thên, Hmông hay Dao là mang nặng tâm lý “cò cùm,” ngại tiếp xúc và ‘va chạm xã hội.’ Thậm chí chính các dân tộc thiểu số cũng nhập tâm các định kiến khác biệt tộc người này. Người Pà Thên hay nhận “người Pà Thên mình cái gan nhỏ lắm,” người Hmông cũng nói “người dân tộc mình chậm chạp.” Thế nên, phần đa họ biểu hiện thái độ tự ti, ngại ngùng, luôn nghĩ bản thân là yếu kém và thụ động trước cơ hội tiếp cận các vị trí ‘chủ chốt’ cấp huyện hoặc xã. Trong khi đó, theo đánh giá của một cán bộ người Kinh, công tác lâu năm tại địa bàn Hà Giang thì ngay cả các vị trí cấp xã mà dân tộc thiểu số như người Pà Thên hiện nắm giữ ‘chẳng qua là do có sự chỉ đạo trên xuống về cơ cấu thành phần dân tộc trong bộ máy chính quyền địa phương.’ Trên bình diện này, những khác biệt dân tộc và các định kiến tộc người lại càng được khơi sâu và có xu hướng chia rẽ thay vì hướng tới động viên đoàn kết giữa các tộc người.

Báo cáo này muốn chỉ ra vấn đề không hoàn toàn là bản thân các thanh thiếu niên này không có ‘ý thức’ học tập cao và nguyện vọng làm việc ‘xa xôi’ mà rào cản lớn nhất chính là sự thiếu công bằng để họ tiếp cận các cơ hội đó. Và một trong những yếu tố cốt lõi dẫn đến tình trạng thiếu công bằng cơ hội này xuất phát từ chính những định kiến về khác biệt tộc người. Phải thấy rằng cộng đồng dân tộc ít người hiếm có cơ hội tiếp cận thông tin, đặc biệt là các cơ hội học tập, việc làm so với người Kinh hay các nhóm dân tộc thiểu số nhưng chiếm số đông trên địa bàn. Mặt khác khả năng tài chính hạn chế lại

thiếu nguồn lực kinh tế vô hình chung tác động đến cơ hội cho người dân thiểu số mở rộng các quan hệ xã hội. Trước tình cảnh đó, phần đông người dân có đi làm xa một thời gian rồi lại “quay về nhà,” tìm kiếm các cơ hội việc làm trong phạm vi nhỏ hẹp tại thôn bản hoặc đến tầm xã là hết khả năng. Còn chưa đề cập thực tế một bộ phận người Hmông, người Dao ‘không thích,’ ‘không muốn’ tìm công việc ngoài thôn bản của mình, muốn ở cùng dòng họ để làm việc hoặc sinh hoạt cùng cộng đồng mình dường như trở thành tâm lý khá phổ biến.

Phát hiện đáng chú ý nữa của nghiên cứu cho thấy vấn đề định kiến tộc người thể hiện ở những dạng thức tinh tế (trong khả năng và cơ hội để tiếp cận các vị trí ‘chốt’ quan trọng và tốt hơn giữa các tộc người khác nhau). Nhưng nếu chỉ nhìn thấy sự kỳ thị đó trong cách nhìn nhận và đánh giá của các dân tộc (bao gồm người Kinh và các nhóm thiểu số ‘đông người’ hơn) về ở đây là trường hợp người Hmông, Dao, Pà Thẻn (nhận thức kém, lạc hậu và ngại va chạm) cũng như của chính bản thân tộc người (tự ti, mặc cảm về dân tộc mình là dân tộc thiểu số ‘ít người’) thì cũng chỉ gợi lên những khác biệt và tính chính trị trong quan hệ giữa các tộc người. Vô hình chung dẫn đến xu hướng nhìn nhận các vấn đề ‘thiểu số’ theo cách nghĩ rất ‘thiểu số,’ rằng là mọi vấn đề sẽ chỉ liên quan đến và tồn tại trong nội bộ các tộc người thiểu số này thôi. Theo đó cái khuynh hướng giải quyết (nếu có) sẽ chỉ tập trung vào như thể vấn đề của các dân tộc thiểu số. Như vậy sẽ không nhìn thấu vào bản chất hay nói cách khác là căn nguyên sâu xa dẫn đến những ‘khác biệt’ tộc người đó, nếu như không đặt các hiện tượng ‘tiêu cực’ này trong phạm vi kinh tế, chính trị- xã hội rộng lớn hơn. Hay nói cách khác là cái nền cấu trúc chính trị-xã hội mà tất cả các tương tác tộc người đang diễn ra và ít nhiều theo đó mà định khung. Cụ thể hơn là những bất cập, tiêu cực ngay trong cơ chế vận hành của Nhà nước.

Một vấn đề nổi lên là những ‘khác biệt’ (nếu không muốn nói là bất bình đẳng) này có xu hướng dẫn đến những xung đột tộc người (mà theo chính người dân tộc thiểu số) có khả năng phát xuất từ những bức xúc bị đè nén lâu ngày. Sẽ là một vấn đề quan ngại cho chủ trương về ‘khối đoàn kết dân tộc’ vẫn luôn được Nhà nước quan tâm đặt ra.

## 5. Kiến nghị giải pháp

Thông qua hỏi chuyện bốn tộc người thiểu số (Thái, Hmông, Dao, Pà Thẻn) tại các tỉnh Yên Bái, Hà Giang và Điện Biên, nhóm nghiên cứu bước đầu nhận diện những thách thức đối với phát triển nguồn nhân lực nói chung và vấn đề giáo dục vùng dân tộc và miền núi. Từ khảo sát những trường hợp trên đây, xin có vài gợi ý về hai nhóm giải pháp sau:

*Trước mắt:*

- 1) Cần gây dựng và củng cố niềm tin về các cơ hội học tập và nghề nghiệp cho người dân tộc thiểu số, từ đó tạo nên động cơ thúc đẩy cả phụ huynh và học sinh nỗ lực phấn đấu theo học, chứ không chỉ dừng lại “học chỉ đủ để biết chữ.” Muốn vậy cần thể hiện bằng những biện pháp cụ thể như:
  - a> Thông tin về các chương trình hỗ trợ, chính sách cử tuyển, cơ hội học tập và nghề nghiệp cần phải được phổ biến công khai, nhanh chóng và rộng rãi cho mọi đối tượng được biết. Theo đó người dân đề xuất đa dạng hóa các hoạt động truyền thông, như lập trạm thu phát sóng



truyền thanh cơ sở để cập nhật các thông tin tại cộng đồng. Có thể dùng phương tiện truyền thông như loa phát thanh trong khi đưa thông tin về cơ sở, thay vì chỉ chuyển theo đường công văn như hiện nay;

- b> Về mặt chính sách, cần xóa bỏ hình thức “biên chế” để ngăn trừ mầm mống, tạo điều kiện phát sinh các hiện tượng tiêu cực ‘chạy chọt.’ Giảm bớt các “đầu mối” trong khâu thủ tục hành chính khi xin nộp và xét tuyển nghề nghiệp để tránh tình trạng ‘nhiều cửa,’ dễ tạo nên ‘tiêu cực’;
  - c> Phổ biến các mô hình, các tấm gương ‘thành công’ (trong học tập và nghề nghiệp) ở địa phương.
- 2) Cần hỗ trợ các yếu tố có tính ‘phương tiện’ để tạo điều kiện cho trẻ em dân tộc thiểu số đến trường học tập
- a> Trường có cơ sở gần thôn bản là ước mơ của học sinh từ bậc tiểu học đến trung học phổ thông để các em được đến trường nhiều. Người dân đề xuất việc mở rộng hệ thống trường cấp 1 theo hình thức liên thôn bản (nhiều bản cách xa nhau đến 7 km), xây dựng trường cấp 2 và cấp 3 theo hình thức liên xã (khoảng ba đến 4 xã chung một trường cấp 3). Theo đó, sẽ tốt hơn nếu khoảng cách từ hộ gia đình đến trường dao động trong khoảng từ 3-5km thì học sinh dù không có phương tiện xe đạp vẫn có thể đi bộ đến trường;
  - b> Ở bậc tiểu học, người dân mong có giáo viên người địa phương (cùng nhóm tộc người) dạy cho học sinh là tốt nhất bởi sẽ cần vận dụng cả tiếng phổ thông và tiếng địa phương để truyền dạy, giải thích cho các em hiểu rõ. Trên thực tế, giáo viên người Kinh hay gặp khó khăn này khi đón các em mới vào lớp 1 và lớp 2;
  - c> Với học sinh cấp 3 (phổ thông trung học), người dân mong nhà nước giảm 50% mức đóng góp ở bậc PTTH và có thể áp dụng thời điểm thu phí uyển chuyển hơn (không nhất thiết phải đóng ngay đầu năm học mà có thể cho nộp dần trong học kỳ, giãn đến một hoặc hai tháng sau). Đối với các thôn bản đặc biệt khó khăn, nhà nước có thể xét trợ cấp gạo, tiền cho học sinh trong những ngày giáp hạt từ tháng 1 đến tháng 4 dương lịch (vùng người Hmông và người Dao);
  - d> Trường dân tộc nội trú là mơ ước của nhiều bậc phụ huynh cho nên người dân mong đợi hình thức này được mở rộng hơn để con em họ có thể tiếp cận với cách học ‘tập trung và chuyên tâm,’ về phía cha mẹ cũng bớt phải lo về kinh tế;
  - e> Người dân đề nghị có chính sách tuyển chọn các em học sinh khá, giỏi để được nhà nước đài thọ kinh phí theo tiếp bậc cao đẳng, đại học, trung cấp chuyên nghiệp. Hơn nữa nên chăng có hình thức cấp học bổng chương trình đại học cho con em hộ nghèo dân tộc thiểu số tại các địa bàn đặc biệt khó khăn;

- f> Với chủ trương xây dựng ‘trường học thân thiện, học sinh tích cực’ có thể bổ sung một số công tác viên xã hội được đào tạo và có kinh nghiệm giải quyết các mâu thuẫn học đường cho trường học các cấp;
  - g> Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các nguồn vốn một cách linh hoạt, nhất là hộ đông con đi học mà không có thu nhập nào ngoài nông nghiệp.
- 3) Nhắm đến việc hình thành và phát triển các hình thức tương trợ ngay trong bản thân cộng đồng họ tộc.
- a> Lập Quỹ khuyến học hoặc loại hình tương tự ở các họ tộc, các chi hội phụ nữ, đoàn thanh niên;
  - b> Tạo nên sự cấu kết cộng đồng hơn nữa và khơi gợi tinh thần tương trợ trong cộng đồng thì vai trò của các bậc già làng, những người có uy tín trong thôn bản là rất quan trọng. Những cá nhân hơn hết cần thấu triệt quan niệm về một mục đích lợi ích chung của cả cộng đồng, chứ không chỉ hướng tới một vài cá nhân, nhóm tại địa phương (một thực tế đang diễn ra tại địa phương).

*Dài lâu:*

Một khi đảm bảo được tính công bằng cho cộng đồng dân tộc thiểu số, đặc biệt các nhóm ít người tiếp cận các cơ hội học tập và việc làm sẽ dần tạo nên những biến chuyển tích cực về đặc điểm nguồn nhân lực dân tộc thiểu số. Từ đó, có thể làm giảm thiểu những định kiến khác biệt tộc người cố hữu trong xã hội Việt nam. Để thực hiện được mục tiêu đó, rất cần tìm ra các giải pháp và thực hiện một sự cải tổ về cơ cấu vận hành tổ chức hành chính của Nhà nước, hay nói cách khác là công cuộc đấu tranh chống lại các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng trong xã hội. Đồng thời, thông qua phương tiện truyền thông đại chúng tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức người dân tôn trọng sự đa dạng và khác biệt văn hóa tộc người để củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.

## Thư mục tham khảo

1. Trương Huyền Chi. 2010. 'Họ nói đồng bào không biết quý sự học: ' Những mâu thuẫn trong giáo dục ở vùng đa dân tộc Tây Nguyên Việt Nam. Trong Lương Văn Hy cùng cộng sự biên tập *Hiện đại và Động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận Nhân học*, Quyển 2, trang 361-388. Tp. Hồ Chí Minh: NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Horton, Paul. 2011. *School bullying and power relations in Vietnam* [Bắt nạt học đường và các quan hệ quyền lực ở Việt nam]. Luận án tiến sĩ, Đại học Linköping.
3. Swanson, Richard & Elwood Holton III (chủ biên). 2009. *Foundations of human resource development* [Nền tảng phát triển nguồn nhân lực]. San Francisco, CA: Berrett-Koehler Publishers, Inc.
4. Võ Xuân Tiến. 2010. Một số vấn đề về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. *Tạp chí Khoa học và Công Nghệ* (Đại học Đà Nẵng), số 5(40)213:263.
5. Ủy ban Dân tộc. 2011. Đề án 'Phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc và miền núi đến năm 2015 định hướng 2020.'

## Phụ lục

### Danh mục các điều luật, chương trình, chính sách liên quan đến phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc và miền núi

1. Luật số 22/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt về Luật Hôn nhân và Gia đình.
2. Luật Nam số 25/2004/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về *Luật Phòng, Chống nhiễm virus gây ra Hội chứng Suy giảm Miễn dịch mắc phải ở người ( HIV/AIDS)*.
3. Luật số 64/2006/QH11 ngày 15/6/2004 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về *bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em*.
4. Nghị quyết 22/NQ-TW ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi.
5. Nghị định của Chính phủ số 163/2005/NĐ-CP ngày 29/12/2005 về *sản xuất và cung ứng muối iốt cho người ăn*.
6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 30a /2008/NQ-TTg ngày 27/12/2008 về *Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo*.
7. Hướng dẫn của Bộ Giáo dục Đào tạo số 1385/BGDĐT- GDĐH ngày 20/ 7/ 2007.
8. Quyết định của Hội đồng Bộ trưởng số 72/HĐBT ngày 13/3 /1990 về *một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi*.
9. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 07/2006/QĐ -TTg ngày 10/1/2006 về *phê duyệt Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 – 2010*.
10. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 về *tín dụng đối với học sinh, sinh viên*.
11. Quyết định của Bộ Giáo dục Đào tạo số 49/2008/QĐ-BGDĐT ngày 25/ 8/ 2008 về *Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú*.
12. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 112/2007/ QĐ-TTg ngày 27/10/2011 về *Chính sách hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật thuộc Chương trình 135 giai đoạn II*.

13. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 1920/2011/ QĐ-TTg ngày 27/10/2011 về phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030.

---

## Ảnh tư liệu

---

Nhà tạm được dựng cho học sinh ở gần trường

(Hmông, Điện Biên, 2011)

Một lớp học trong điểm bản

(Dao, Yên Bái, 2011)

Học sinh đi bộ đến trường

(Thái, Yên Bái, 2011)

Khai thác gỗ từ rừng trở về nhà

( Dao, Yên Bái, 2011)